

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung có mục tiêu kinh phí cho các xã, phường để thực hiện chi trả chế độ, phụ cấp tăng thêm năm 2026 (đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6186/TTr-STC ngày 31 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung có mục tiêu kinh phí cho các xã, phường để thực hiện chi trả chế độ, phụ cấp tăng thêm năm 2026 (đợt 2), với các nội dung chính như sau:

1. Kinh phí bổ sung có mục tiêu đợt này (đợt 2): 566.839.290.000 đồng (năm trăm sáu mươi sáu tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính và đơn vị lập dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu, hồ sơ, tài liệu báo cáo và việc đảm bảo nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện bổ sung có mục tiêu theo quy định pháp luật (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định).

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ bổ sung có mục tiêu kinh phí cho cấp xã, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình theo quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm định kỳ tham mưu, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất đối với các nội dung UBND tỉnh quyết định phân bổ, giao dự toán các khoản HĐND tỉnh chưa phân bổ chi tiết, theo quy định tại khoản 7 Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; báo cáo kết quả nội dung tham mưu đã được phê duyệt tại Quyết định này tại phiên họp gần nhất của UBND tỉnh theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định:

a) Có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi phân bổ, sử dụng, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm; chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu và cân đối nguồn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tiền lương do Trung ương ban hành; đồng thời, thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

b) Dự toán được bổ sung có mục tiêu tại Quyết định này chỉ phê duyệt tổng số kinh phí bổ sung nguồn lực từ ngân sách tỉnh giao ngân sách cấp xã thực hiện nhiệm vụ; UBND tỉnh không phê duyệt chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức; đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, tuân thủ chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức, nguyên tắc bổ sung kinh phí đã được Sở Tài chính thẩm định và các quy định pháp luật liên quan theo quy định. Thủ trưởng đơn vị và người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ không đúng tiêu chuẩn, định mức, không sử dụng hết kinh phí bổ sung có mục tiêu hoặc có khoản chi không đúng quy định, đơn vị có trách nhiệm thu hồi, nộp trả ngân sách nhà nước; kịp thời báo cáo UBND tỉnh nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định pháp luật; chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc chức năng, nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

5. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các ngành, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và giải quyết các công việc liên quan

đến việc tổ chức thực hiện của cấp ngân sách, đơn vị lập dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách được bổ sung kinh phí có mục tiêu tại Quyết định này; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND các xã, phường có tên tại phụ lục;
- Lưu: VT, KTTC, THĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục:

PHÊ DUYỆT BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2026 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Địa phương	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
	Tổng cộng	566.839.290.000
1	Phường Nguyệt Viên	99.665.000
2	Phường Đông Tiến	93.743.000
3	Phường Ngọc Sơn	141.975.000
4	Phường Tân Dân	153.211.000
5	Phường Hải Lĩnh	175.682.000
6	Phường Tĩnh Gia	186.917.000
7	Phường Đào Duy Từ	216.539.000
8	Phường Hải Bình	223.687.000
9	Phường Trúc Lâm	380.679.000
10	Phường Nghi Sơn	212.453.000
11	Xã Các Sơn	209.388.000
12	Xã Trường Lâm	239.009.000
13	Xã Hà Trung	55.000.000
14	Xã Lĩnh Toại	87.516.000
15	Xã Hoạt Giang	107.555.000
16	Xã Hà Long	70.631.000
17	Xã Tống Sơn	181.722.000
18	Xã Nga Sơn	147.628.000
19	Xã Hồ Vương	189.723.000
20	Xã Ba Đình	146.067.000
21	Xã Nga Thắng	172.686.000
22	Xã Tân Tiến	171.955.000
23	Xã Hậu Lộc	364.916.000
24	Xã Triệu Lộc	279.186.000
25	Xã Đông Thành	260.574.000

STT	Địa phương	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
26	Xã Hoa Lộc	213.893.000
27	Xã Vạn Lộc	205.804.000
28	Xã Hoằng Hóa	131.825.000
29	Xã Hoằng Lộc	268.785.000
30	Xã Hoằng Thanh	159.339.000
31	Xã Hoằng Sơn	198.561.000
32	Xã Hoằng Châu	139.153.000
33	Xã Hoằng Giang	68.430.000
34	Xã Hoằng Tiến	137.889.000
35	Xã Hoằng Phú	332.396.000
36	Xã Lưu Vệ	215.035.000
37	Xã Quảng Ninh	141.602.000
38	Xã Quảng Bình	211.590.000
39	Xã Quảng Chính	148.710.000
40	Xã Quảng Ngọc	188.557.000
41	Xã Tiên Trang	193.997.000
42	Xã Quảng Yên	228.725.000
43	Xã Nông Cống	676.152.000
44	Xã Thăng Bình	242.383.000
45	Xã Thăng Lợi	222.288.000
46	Xã Tượng Lĩnh	238.019.000
47	Xã Trường Văn	270.444.000
48	Xã Trung Chính	244.569.000
49	Xã Công Chính	260.160.000
50	Xã Triệu Sơn	230.565.000
51	Xã Tân Ninh	341.080.000
52	Xã An Nông	296.138.000
53	Xã Đồng Tiến	341.025.000
54	Xã Hợp Tiến	216.531.000
55	Xã Thọ Bình	14.862.620.000

STT	Địa phương	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
56	Xã Thọ Ngọc	217.982.000
57	Xã Thọ Phú	156.030.000
58	Xã Thọ Xuân	232.303.000
59	Xã Sao Vàng	1.411.440.000
60	Xã Lam Sơn	302.027.000
61	Xã Thọ Long	365.809.000
62	Xã Thọ Lập	322.514.000
63	Xã Xuân Tín	240.289.000
64	Xã Xuân Lập	172.318.000
65	Xã Xuân Hòa	205.831.000
66	Xã Yên Định	726.261.000
67	Xã Yên Trường	207.980.000
68	Xã Yên Phú	386.817.000
69	Xã Quý Lộc	270.677.000
70	Xã Yên Ninh	286.892.000
71	Xã Định Hòa	198.377.000
72	Xã Định Tân	409.621.000
73	Xã Thiệu Hóa	281.417.000
74	Xã Thiệu Trung	136.991.000
75	Xã Thiệu Quang	102.412.000
76	Xã Thiệu Tiến	403.479.000
77	Xã Thiệu Toán	213.994.000
78	Xã Vĩnh Lộc	508.425.000
79	Xã Tây Đô	254.205.000
80	Xã Biện Thượng	123.153.000
81	Xã Kim Tân	369.569.000
82	Xã Thạch Bình	1.353.007.000
83	Xã Thạch Quảng	15.528.759.000
84	Xã Thành Vinh	23.977.350.000
85	Xã Cẩm Thủy	112.693.000

STT	Địa phương	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
86	Xã Cẩm Thạch	218.583.000
87	Xã Cẩm Tân	148.964.000
88	Xã Cẩm Vân	321.523.000
89	Xã Cẩm Tú	1.673.119.000
90	Xã Ngọc Lặc	200.120.000
91	Xã Thạch Lập	164.607.000
92	Xã Kiên Thọ	215.302.000
93	Xã Minh Sơn	367.824.000
94	Xã Ngọc Liên	159.479.000
95	Xã Nguyệt Ấn	10.237.134.000
96	Xã Như Thanh	1.203.661.000
97	Xã Xuân Du	509.366.000
98	Xã Mậu Lâm	220.408.000
99	Xã Thanh Kỳ	7.650.384.000
100	Xã Yên Thọ	196.234.000
101	Xã Xuân Thái	7.158.665.000
102	Xã Linh Sơn	21.123.946.000
103	Xã Đồng Lương	12.634.111.000
104	Xã Văn Phú	8.768.094.000
105	Xã Giao An	7.362.285.000
106	Xã Yên Khương	1.130.608.000
107	Xã Bá Thước	23.279.492.000
108	Xã Thiết Ống	12.242.622.000
109	Xã Văn Nho	11.545.429.000
110	Xã Cổ Lũng	10.080.873.000
111	Xã Pù Luông	8.066.168.000
112	Xã Điền Lư	858.469.000
113	Xã Điền Quang	12.146.764.000
114	Xã Quý Lương	14.507.575.000
115	Xã Hồi Xuân	16.518.117.000

STT	Địa phương	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
116	Xã Hiền Kiệt	4.514.267.000
117	Xã Nam Xuân	8.165.812.000
118	Xã Phú Lệ	12.001.517.000
119	Xã Phú Xuân	7.548.988.000
120	Xã Thiên Phú	7.921.053.000
121	Xã Trung Sơn	3.560.560.000
122	Xã Trung Thành	7.540.303.000
123	Xã Thường Xuân	5.589.588.000
124	Xã Luận Thành	15.470.506.000
125	Xã Tân Thành	7.099.402.000
126	Xã Xuân Chinh	9.351.376.000
127	Xã Thắng Lộc	10.639.023.000
128	Xã Yên Nhân	6.548.610.000
129	Xã Vạn Xuân	9.317.118.000
130	Xã Bát Mọt	6.264.794.000
131	Xã Lương Sơn	10.571.343.000
132	Xã Như Xuân	22.764.591.000
133	Xã Thanh Phong	1.777.874.000
134	Xã Hóa Quỳ	15.158.136.000
135	Xã Thanh Quân	4.137.065.000
136	Xã Thượng Ninh	15.993.909.000
137	Xã Xuân Bình	15.137.082.000
138	Xã Mường Lát	1.063.930.000
139	Xã Mường Chanh	5.159.746.000
140	Xã Mường Lý	1.449.664.000
141	Xã Nhi Sơn	2.043.721.000
142	Xã Pù Nhi	1.878.824.000
143	Xã Quang Chiêu	2.267.077.000
144	Xã Tam Chung	1.270.256.000
145	Xã Trung Lý	1.967.804.000

STT	Địa phương	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
146	Xã Quan Sơn	18.647.604.000
147	Xã Mường Mìn	6.115.977.000
148	Xã Na Mèo	929.055.000
149	Xã Sơn Điện	13.442.642.000
150	Xã Tam Thanh	9.816.982.000
151	Xã Tam Lư	11.882.287.000
152	Xã Trung Hạ	14.299.035.000
153	Xã Sơn Thủy	948.849.000